

Số: /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp

Địa chỉ: số 130, đường Phù Đổng, Phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại: 0277. 3680066 - 0277. 3852908

Email: dotast@yahoo.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 194.**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày tháng năm 2026.

4. Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở KH&CN tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG****Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước**1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường**

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
3.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-4:2020; TCVN 6663-6:2018
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	2,0 Pt-Co
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210B:2023	1 mg/L
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220B:2023	3,0 mg/L
		SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1: 1996	0,02 mg/L
6.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,3 mg/L
7.	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,02 mg/L
8.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,01 mg/L
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,02 mg/L
10.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6494-1:2011	0,02 mg/l

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
11.	Sunphat (SO_4^{2-})	TCVN 6494-1:2011	0,23 mg/L
12.	Tổng Nitơ	SMEWW 4500-N.C:2023	0,1 mg/L
13.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
14.	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B :2023	1,4 mg/L
15.	Asen (As)	US EPA Method 200.8	0,0003 mg/L
16.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.8	0,0002 mg/L
17.	Chì (Pb)	US EPA Method 200.8	0,0003 mg/L
18.	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.8	0,002 mg/L
19.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.8	0,009 mg/L
20.	Niken (Ni)	US EPA Method 200.8	0,0003 mg/L
21.	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.8	0,002 mg/L
22.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 200.8	0,0002 mg/L
23.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 200.8	0,0003 mg/L
24.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
25.	Crom (VI)	SMEWW 3500 Cr B:2023	0,004 mg/L
26.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 ml
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100ml
27.	E. coli	SMEWW 9221 G:2023	2 MPN/100 ml
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100ml

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5999:1995
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	2,0 Pt-Co
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3.	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210B:2023	1,0 mg/L
4.	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220B:2023	3,0 mg/L
		SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	0,3 mg/L
6.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,3 mg/L
7.	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,02 mg/L
8.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,01 mg/L
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,02 mg/L
10.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6494-1:2011	0,02 mg/l
11.	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,23 mg/L
12.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
13.	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
14.	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520B &F :2023	1,4 mg/L
15.	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,4 mg/L
16.	Asen (As)	US EPA Method 200.8	0,0003 mg/L
17.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.8	0,0002 mg/L
18.	Chì (Pb)	US EPA Method 200.8	0,0003 mg/L
19.	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.8	0,002 mg/L
20.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.8	0,009 mg/L
21.	Niken (Ni)	US EPA Method 200.8	0,0003 mg/L
22.	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.8	0,002 mg/L
23.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 200.8	0,0002 mg/L
24.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 200.8	0,0003 mg/L
25.	Crôm (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,004 mg/L
26.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
27.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 ml

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
3.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 50 mS/cm

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-11:2011
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	2,0 Pt-Co
2.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
3.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,3 mg/L
4.	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,02 mg/L
5.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,01 mg/L
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,02 mg/L
7.	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6494-1:2011	0,02 mg/l
8.	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,23 mg/L
9.	Chỉ số Pemanganat	TCVN 6186:1996	0,2 mg/L
10.	Độ cứng tổng số	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
11.	Asen (As)	US EPA Method 200.8	0,0003 mg/L
12.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.8	0,0002 mg/L
13.	Chì (Pb)	US EPA Method 200.8	0,0003 mg/L
14.	Đồng (Cu)	US EPA Method 200.8	0,002 mg/L
15.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 200.8	0,009 mg/L
16.	Niken (Ni)	US EPA Method 200.8	0,0003 mg/L
17.	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.8	0,002 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
18.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 200.8	0,0002 mg/L
19.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 200.8	0,0003 mg/L
20.	Crôm (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,004 mg/L
21.	Selen (Se)	US EPA Method 200.8	0,0003 mg/L
22.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
23.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	2 MPN/100 mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL
24.	E. coli	SMEWW 9221 G:2023	2 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 130 dBA
2	Nhiệt độ	QCVN 46: 2022/BTNMT	0,1 ÷ 60 °C
3	Áp suất	QCVN 46: 2022/BTNMT	850 ÷ 1.100 hPa
4	Độ ẩm	QCVN 46: 2022/BTNMT	10 ÷ 100 %RH
5	Tốc độ gió	QCVN 46: 2022/BTNMT	0,3 ÷ 40,0 m/s

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	NO ₂	TCVN 6137:2009
2.	SO ₂	TCVN 5971:1995
3.	CO	DTM.07.02
4.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
5.	NH ₃	MASA 401
6.	H ₂ S	MASA 701
7.	Asen (As)	NIOSH Method 7300
8.	Cadimi (Cd)	NIOSH Method 7300
9.	Chì (Pb)	NIOSH Method 7300
10.	Niken (Ni)	NIOSH Method 7300
11.	Mangan (Mn)	NIOSH Method 7300

DTM.07.02: Phương pháp nội bộ lấy mẫu tại hiện trường

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	NO ₂	TCVN 6137: 2009	6,1 µg/Nm ³
2	SO ₂	TCVN 5971:1995	34 µg/Nm ³
3	CO	DTM.07.02	5400 µg/Nm ³
4	Bụi tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995	39 µg/Nm ³
5	NH ₃	MASA 401	25,0 µg/Nm ³
6	H ₂ S	MASA 701	6,4 µg/Nm ³
7	Chì (Pb)	NIOSH Method 7300	0,06 µg/Nm ³

DTM.07.02: Phương pháp nội bộ phân tích mẫu môi trường

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1	Nhiệt độ	DTM-07.05	0 ÷ 1.000°C
2	O ₂	DTM-07.05	0 ÷ 25%
3	CO	DTM-07.05	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
4	CO ₂	DTM-07.05	0 ÷ 50%
5	NO _x		-
	NO	DTM-07.05	0 ÷ 4920 mg/Nm ³
	NO ₂	DTM-07.05	0 ÷ 940 mg/Nm ³
6	SO ₂	DTM-07.05	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
7	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 01	-
8	Vận tốc	US EPA Method 02	0 ÷ 100 m/s
9	Lưu lượng	US EPA Method 02	-
10	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 03	-
11	Hàm ẩm	US EPA Method 04	0 ÷ 100%
12	Áp suất	DTM-07.05	600 – 1.150 mBar

DTM-07.05: Phương pháp nội bộ đo đạc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
2.	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
3.	Cl ₂	US EPA Method 26A
4.	Br ₂	US EPA Method 26A
5.	HCl	US EPA Method 26A
6.	HF	US EPA Method 26A
7.	HBr	US EPA Method 26A
8.	Asen (As)	US EPA Method 29
9.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
10.	Crom (Cr)	US EPA Method 29
11.	Coban (Co)	US EPA Method 29
12.	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
13.	Chì (Pb)	US EPA Method 29
14.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
15.	Niken (Ni)	US EPA Method 29
16.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29
17.	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
18.	Antimon (Sb)	US EPA Method 29
19.	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
20.	Bari (Ba)	US EPA Method 29
21.	Selen (Se)	US EPA Method 29

2.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	36,6 mg/Nm ³
2	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,002 mg/Nm ³

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu đất	TCVN 7538-1:2006; TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-4:2007; TCVN 7538-5:2007

3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,80 mg/kg
2.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,65 mg/kg
3.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,03 mg/kg
4.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	2,00 mg/kg
5.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,30 mg/kg
6.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,03 mg/kg
7.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,03 mg/kg
8.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,30 mg/kg
9.	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,1 %
10.	EC	TCVN 6650:2000	0 ÷ 50 mS/cm
11.	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12
12.	Tổng N	TCVN 6498:1999	0,05 %
13.	Tổng P	TCVN 6499:1999	0,05 mg/L

4. Bùn

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Bùn thải	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	0 ÷ 14
2.	Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,80 mg/kg
3.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,65 mg/kg
4.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,03 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
5.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	2,0 mg/kg
6.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,30 mg/kg
7.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,03 mg/kg
8.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,03 mg/kg
9.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B	0,30 mg/kg